

*Báo cáo Soát xét
thông tin tài chính giữa niên độ*

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - XĂNG DẦU
6 tháng đầu năm 2025

Được soát xét bởi:

**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM
(AASCS)**

29 Võ Thị Sáu, Phường Tân Định, TP. Hồ Chí Minh; Điện thoại: (028).38205.944 -
(028)38205.947; Fax: (028) 38205.942

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - XĂNG DẦU (COMECO)

Địa chỉ: Tòa nhà Comeco, 549 Điện Biên Phủ, Phường Bàn Cờ, TP. Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	03 – 04
Báo cáo Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	05
Báo cáo Tài chính giữa niên độ đã được soát xét	
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2025	06 – 07
Báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ 6 tháng đầu năm 2025	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ 6 tháng đầu năm 2025	09 – 10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính chọn lọc 6 tháng đầu năm 2025	11 – 34

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - XĂNG DẦU (COMECO)

Địa chỉ: Tòa nhà Comeco, 549 Điện Biên Phủ, Phường Bàn Cờ, TP. Hồ Chí Minh.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vật tư – Xăng dầu (COMECO) (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho 6 tháng đầu năm 2025 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025.

Công ty Cổ phần Vật tư – Xăng dầu (COMECO) được thành lập theo Quyết định số 94/2000/QĐ-TTG ngày 09 tháng 08 năm 2000 của Thủ Tướng Chính Phủ. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000236 ngày 13 tháng 12 năm 2000 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành Phố Hồ Chí Minh cấp và giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300450673 thay đổi lần thứ 20 ngày 15 tháng 11 năm 2021.

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là: Xuất nhập khẩu: Xăng, dầu, nhớt, mỡ, gas. Bán buôn xăng, dầu, nhớt, mỡ. Bán lẻ xăng, dầu, dầu nhờn, mỡ bôi trơn và các sản phẩm nhiên liệu khác. Môi giới bất động sản, kinh doanh bất động sản, cho thuê kho bãi. Dịch vụ cung ứng tàu biển, giao nhận hàng hóa trong và ngoài nước. Bán lẻ phân bón, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh). Mua bán thiết bị, dụng cụ hệ thống điện (máy biến thế, mô tơ điện, ổn áp, máy phát, dây điện, vật lưu dẫn, bóng đèn, bảng điện, công tắc, cầu chì, aptômát), vật liệu xây dựng, thiết bị máy ngành công nghiệp – khai khoáng – lâm nghiệp và xây dựng, thiết bị vệ sinh. Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh. Mua bán máy vi tính, thiết bị ngoại vi, thiết bị điều hòa nhiệt độ, thiết bị vệ sinh. Lắp đặt hệ thống phòng cháy chữa cháy. Bán buôn phân bón, hóa chất. Đại lý mua bán hàng hóa, tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán), dịch vụ đại lý bưu chính viễn thông (trừ đại lý truy cập internet). Vận chuyển nhiên liệu, nhớt, mỡ bằng ô tô. Nhà hàng và dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (không hoạt động tại trụ sở). Quảng cáo thương mại. Cho thuê văn phòng. Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa. Vận tải hành khách đường thủy nội địa. Nhà trọ, phòng trọ và các cơ sở lưu trú tương tự (không hoạt động tại trụ sở). Xây dựng dân dụng và công nghiệp, thiết kế kết cấu công trình dân dụng và công nghiệp, tư vấn xây dựng. Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ trở xuống). Sửa chữa, tân trang phương tiện, thiết bị giao thông vận tải, dịch vụ rửa xe. Bán mô tô, xe gắn máy. Mua bán vải, hàng may mặc, khẩu trang, quần áo bảo hộ lao động, giày dép. Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da, giả da trong các cửa hàng chuyên doanh. Vận tải hàng khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt). Kinh doanh bãi đỗ xe. Trồng lúa. Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác. Trồng thuốc lá, thuốc Lào. Trồng cây lấy sợi. Trồng cây có hạt chứa dầu. Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh. Trồng cây ăn quả. Trồng cây lấy củ có chất bột. Trồng cây mía. Trồng cây hàng năm khác. Trồng cây lấy quả chứa dầu. Trồng cây điều. Trồng cây hồ tiêu. Trồng cây lâu năm khác.

Trụ sở chính tại: Số 549 Điện Biên Phủ, Phường Bàn Cờ, TP. Hồ Chí Minh.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính.

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát và Tiểu ban Kiểm toán nội bộ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

Ông Lê Văn Nghĩa	Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 01 tháng 6 năm 2025)
Ông Lý Vĩnh Hòa	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 01 tháng 6 năm 2025)
Ông Lê Văn Bách	Ủy viên	(Bổ nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2022)
Ông Huỳnh Ngọc Thành	Ủy viên	(Bổ nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2022)
Ông Lê Tấn Thương	Ủy viên	(Bổ nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2022)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc bao gồm:

Ông Lê Tấn Thương	Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 01 tháng 05 năm 2022)
Ông Phạm Văn Khoa	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 27 tháng 02 năm 2023)
Ông Nguyễn Chơn Quang	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 20 tháng 01 năm 2025)
Ông Nguyễn Hữu Hoàng	Giám đốc Tài chính – Kế toán trưởng	(Bổ nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2025)

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - XĂNG DẦU (COMECO)

Địa chỉ: Tòa nhà Comeco, 549 Điện Biên Phủ, Phường Bàn Cờ, TP. Hồ Chí Minh.

Ban kiểm soát

Bà Ngô Phương Hạnh	Trưởng ban	(Bổ nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2022)
Ông Nguyễn Đức Linh	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2022)
Bà Trần Thị Tố Như	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 19 tháng 4 năm 2024)

Các thành viên của Tiểu ban Kiểm toán nội bộ bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Kim Nhiên	Trưởng ban	(Bổ nhiệm ngày 24 tháng 6 năm 2024)
Bà Nguyễn Thị Kim Thiện	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 05 tháng 8 năm 2022)
Bà Nguyễn Cát Phương Yên	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 05 tháng 8 năm 2022)

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) bày tỏ nguyện vọng tiếp tục làm công tác soát xét cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán được áp dụng theo quy định hiện hành, không có những sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

TP. HCM, ngày 01 tháng 08 năm 2025

TM. Ban Tổng Giám đốc

KT. Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc



Phạm Văn Khoa

Số: 633.../BCKT/TC/2025/AASCS**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kính gửi: - Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc.
- Công ty Cổ phần Vật tư – Xăng dầu (COMECO).

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Vật tư – Xăng dầu (COMECO), được lập ngày 01 tháng 08 năm 2025, từ trang 06 đến trang 34, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/06/2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vật tư – Xăng dầu (COMECO) chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2025, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 8 năm 2025
Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS)

Phó Tổng Giám đốc



Đinh Thế Đường

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0342-2023-142-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		205.503.254.298	205.484.626.173
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	115.514.654.910	95.564.510.972
1. Tiền	111		85.514.654.910	35.564.510.972
2. Các khoản tương đương tiền	112		30.000.000.000	60.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		11.874.316.875	12.450.332.850
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.2a	19.346.704.000	19.346.704.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(7.472.387.125)	(6.896.371.150)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		28.851.287.146	24.864.548.208
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	62.390.085.222	60.162.608.983
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	13.891.500	
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	1.401.286.424	253.415.225
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(34.953.976.000)	(35.551.476.000)
IV. Hàng tồn kho	140		49.262.995.367	70.343.097.767
1. Hàng tồn kho	141	V.7	49.262.995.367	70.343.097.767
V. Tài sản ngắn hạn khác	150			2.262.136.376
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			2.262.136.376
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14		
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		277.016.552.389	279.282.264.165
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		2.020.000.000	1.900.000.000
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	2.020.000.000	1.900.000.000
II. Tài sản cố định	220		226.133.664.021	230.712.282.461
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	117.343.840.510	120.564.230.704
- Nguyên giá	222		236.634.786.189	238.516.180.389
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(119.290.945.679)	(117.951.949.685)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	108.789.823.511	110.148.051.757
- Nguyên giá	228		140.032.325.363	139.789.025.363
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(31.242.501.852)	(29.640.973.606)
III. Bất động sản đầu tư	230			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		9.456.863.896	6.930.825.988
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8	9.456.863.896	6.930.825.988
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		1.880.504.224	1.114.544.475
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2b	12.000.000.000	12.000.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(10.119.495.776)	(10.885.455.525)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		37.525.520.248	38.624.611.241
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	34.874.537.981	36.160.611.936
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		2.650.982.267	2.463.999.305
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		482.519.806.687	484.766.890.338

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		76.170.925.003	50.481.028.465
I. Nợ ngắn hạn	310		76.170.925.003	50.481.028.465
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	6.599.437.156	3.047.581.800
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	11.116.313.410	6.926.252.932
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	2.035.496.882	4.107.482.374
4. Phải trả người lao động	314	V.15	33.151.214.280	17.054.061.480
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	10.171.127.371	10.517.439.975
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi, ban điều hành	322	V.17	13.097.335.904	8.828.209.904
II. Nợ dài hạn	330			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		406.348.881.684	434.285.861.873
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	406.348.881.684	434.285.861.873
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		141.206.280.000	141.206.280.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		141.206.280.000	141.206.280.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		135.484.038.434	135.484.038.434
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		21.242.445.149	21.242.445.149
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.18e	99.685.822.404	99.685.822.404
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		8.730.295.697	36.667.275.886
- Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2.976.333.886	10.325.095.860
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	421b		5.753.961.811	26.342.180.026
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		482.519.806.687	484.766.890.338

Lập, ngày 01 tháng 08 năm 2025

KT. Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Nguyễn Công Nam



Nguyễn Hữu Hoàng



Phạm Văn Khoa

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	01	VI.1	865.088.024.911	1.081.944.928.706	1.770.242.878.997	2.166.691.464.993
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	110.106.976	76.033.870	208.527.381	160.976.973
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.3	864.977.917.935	1.081.868.894.836	1.770.034.351.616	2.166.530.488.020
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	819.021.753.620	1.028.932.903.664	1.676.034.661.699	2.061.316.827.103
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		45.956.164.315	52.935.991.172	93.999.689.917	105.213.660.917
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	849.128.147	1.090.934.633	1.325.876.706	1.511.733.596
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	(188.997.872)	(1.441.622.134)	(188.299.642)	(1.440.919.267)
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	25	VI.9a	38.925.010.397	43.156.172.578	78.786.306.579	85.359.106.648
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.9b	4.341.818.849	5.587.917.636	9.778.725.509	11.416.342.355
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		3.727.461.088	6.724.457.725	6.948.834.177	11.390.864.777
11. Thu nhập khác	31	VI.7	392.030.889	752.927	393.718.538	935.875
12. Chi phí khác	32	VI.8	840	765.385.728	18.199	765.386.528
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		392.030.049	(764.632.801)	393.700.339	(764.450.653)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		4.119.491.137	5.959.824.924	7.342.534.516	10.626.414.124
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.11	779.455.508	1.230.643.865	1.517.555.667	2.243.053.187
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.12	(93.491.481)	(93.491.481)	(186.982.962)	(186.982.962)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	VI.15	3.433.527.110	4.822.672.540	6.011.961.811	8.570.343.899
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.13	243	342	45	226

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Lập, ngày 01 tháng 08 năm 2025

K.T. Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc

CÔNG, họ tên, đóng dấu)

CÔNG, họ tên, đóng dấu)

CÔNG, họ tên, đóng dấu)

CÔNG, họ tên, đóng dấu)

CÔNG, họ tên, đóng dấu)

CÔNG, họ tên, đóng dấu)

Nguyễn Hữu Hoàng

Nguyễn Công Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

6 tháng đầu năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		7.342.534.516	10.626.414.124
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		5.312.438.760	5.403.819.923
- Các khoản dự phòng	03		(787.443.774)	(1.442.332.435)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.715.955.706)	(1.511.733.596)
- Chi phí lãi vay	06			
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		10.151.573.796	13.076.168.016
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(3.850.208.963)	(14.538.895.084)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		21.080.102.400	(37.139.883.190)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		21.797.762.678	23.741.466.140
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.286.073.955	1.121.980.186
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(4.075.553.932)	(5.923.231.386)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(6.480.874.000)	(5.477.524.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		39.908.875.934	(25.139.919.818)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(733.820.320)	(1.935.830.949)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		390.079.000	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.402.945.199	1.511.733.596
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1.059.203.879	(424.097.353)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

6 tháng đầu năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(21.017.935.875)	(21.018.004.125)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(21.017.935.875)	(21.018.004.125)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		19.950.143.938	(46.582.021.296)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		95.564.510.972	117.348.969.439
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.1	115.514.654.910	70.766.948.143

Lập, ngày 01 tháng 08 năm 2025

KT. Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Nguyễn Công Nam

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Nguyễn Hữu Hoàng



Phạm Văn Khoa

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

6 tháng đầu năm 2025

I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Vật tư – Xăng dầu (COMECO) được thành lập theo Quyết định số 94/2000/QĐ-TTG ngày 09 tháng 08 năm 2000 của Thủ Tướng Chính Phủ. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000236 ngày 13 tháng 12 năm 2000 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành Phố Hồ Chí Minh cấp và giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300450673 thay đổi lần thứ 20 ngày 15 tháng 11 năm 2021.

Vốn điều lệ của Công ty là: 141.206.280.000 đồng

2. Số lượng công nhân viên tại ngày 30/06/2025: 484 nhân viên

3. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, thương mại, dịch vụ, xây dựng.

4. Ngành nghề kinh doanh: : Xuất nhập khẩu: Xăng, dầu, nhớt, mỡ, gas. Bán buôn xăng, dầu, nhớt, mỡ. Bán lẻ xăng, dầu, dầu nhờn, mỡ bôi trơn và các sản phẩm nhiên liệu khác. Môi giới bất động sản, kinh doanh bất động sản, cho thuê kho bãi. Dịch vụ cung ứng tàu biển, giao nhận hàng hóa trong và ngoài nước. Bán lẻ phân bón, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh). Mua bán thiết bị, dụng cụ hệ thống điện (máy biến thế, mô tơ điện, ổ áp, máy phát, dây điện, vật lưu dẫn, bóng đèn, bảng điện, công tắc, cầu chì, aptômát), vật liệu xây dựng, thiết bị máy ngành công nghiệp – khai khoáng – lâm nghiệp và xây dựng, thiết bị vệ sinh. Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh. Mua bán máy vi tính, thiết bị ngoại vi, thiết bị điều hòa nhiệt độ, thiết bị vệ sinh. Lắp đặt hệ thống phòng cháy chữa cháy. Bán buôn phân bón, hóa chất. Đại lý mua bán hàng hóa, tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán), dịch vụ đại lý bưu chính viễn thông (trừ đại lý truy cập internet). Vận chuyển nhiên liệu, nhớt, mỡ bằng ô tô. Nhà hàng và dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (không hoạt động tại trụ sở). Quảng cáo thương mại. Cho thuê văn phòng. Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa. Vận tải hành khách đường thủy nội địa. Nhà trọ, phòng trọ và các cơ sở lưu trú tương tự (không hoạt động tại trụ sở). Xây dựng dân dụng và công nghiệp, thiết kế kết cấu công trình dân dụng và công nghiệp, tư vấn xây dựng. Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ trở xuống). Sửa chữa, tân trang phương tiện, thiết bị giao thông vận tải, dịch vụ rửa xe. Bán mô tô, xe gắn máy. Mua bán vải, hàng may mặc, khẩu trang, quần áo bảo hộ lao động, giày dép. Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da, giả da trong các cửa hàng chuyên doanh. Vận tải hàng khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt). Kinh doanh bãi đỗ xe. Trồng lúa. Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác. Trồng thuốc lá, thuốc lào. Trồng cây lấy sợi. Trồng cây có hạt chứa dầu. Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh. Trồng cây ăn quả. Trồng cây lấy củ có chất bột. Trồng cây mía. Trồng cây hàng năm khác. Trồng cây lấy quả chứa dầu. Trồng cây điều. Trồng cây hồ tiêu. Trồng cây lâu năm khác.

5. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

6. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

Lợi nhuận sau thuế kỳ này giảm so với kỳ trước 29,85% tương đương 2.558.382.088 đồng. Do doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ kỳ này giảm so với kỳ trước 18,3% tương đương 396.448.585.996 đồng.

II Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

1. **Chế độ kế toán áp dụng:** Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014; Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.
2. **Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:** Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014; Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

Việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong năm được thực hiện theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển, vàng tiền tệ. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành tiền cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.1 Các khoản chi vay: Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - XĂNG DẦU (COMECO)

Địa chỉ: Tòa nhà Comeco, 549 Điện Biên Phủ, Phường Bàn Cờ, TP. Hồ Chí Minh.

Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.

Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

5.1 Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hóa nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

5.2 **Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:** Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

5.3 **Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:** Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên.

5.4 Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

6.1 Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng và tuân thủ theo tỷ lệ khấu hao được xác định theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 và Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của bộ tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định của Bộ Tài chính

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả và chi phí phải trả:

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.

Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.

Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính đáng tin cậy.

Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên của số dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tài chính.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

10.1 Vốn góp của chủ sở hữu:

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - XĂNG DẦU (COMECO)

Địa chỉ: Tòa nhà Comeco, 549 Điện Biên Phủ, Phường Bàn Cờ, TP. Hồ Chí Minh.

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông, chủ sở hữu.

10.2 Thặng dư vốn cổ phần:

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

10.3 Vốn khác của chủ sở hữu:

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

11.1 Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm:

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

11.2 Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

11.3 Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. **Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:** Chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác,

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - XĂNG DẦU (COMECO)

Địa chỉ: Tòa nhà Comeco, 549 Điện Biên Phủ, Phường Bàn Cờ, TP. Hồ Chí Minh.

khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Không hạch toán vào chi phí tài chính những nội dung chi phí sau đây:

- Chi phí phục vụ cho việc sản xuất sản phẩm, cung cấp dịch vụ;
- Chi phí bán hàng;
- Chi phí quản lý doanh nghiệp;
- Chi phí kinh doanh bất động sản;
- Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản;
- Các khoản chi phí được trang trải bằng nguồn kinh phí khác;
- Chi phí khác.

Chi phí phát hành trái phiếu được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu và được ghi nhận vào chi phí tài chính nếu việc phát hành trái phiếu cho mục đích sản xuất, kinh doanh thông thường.

Lãi phải trả của trái phiếu chuyển đổi được tính vào chi phí tài chính trong kỳ được xác định bằng cách lấy giá trị phần nợ gốc đầu kỳ của trái phiếu chuyển đổi nhân (x) với lãi suất của trái phiếu tương tự trên thị trường nhưng không có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu hoặc lãi suất đi vay phổ biến trên thị trường tại thời điểm phát hành trái phiếu chuyển đổi

Nếu cổ phiếu ưu đãi được phân loại là nợ phải trả, khoản cổ tức ưu đãi đó về bản chất là khoản lãi vay và phải được ghi nhận vào chi phí tài chính.

13. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp:

a. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng:

Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí bán hàng được mở chi tiết theo từng nội dung chi phí như: Chi phí nhân viên, vật liệu, bao bì, dụng cụ, đồ dùng, khấu hao TSCĐ; dịch vụ mua ngoài, chi phí bằng tiền khác.

b. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp:

Các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (Tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); Bảo hiểm xã hội, y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (Điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (Tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

Thuế TNDN hiện hành:

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - XĂNG DẦU (COMECO)

Địa chỉ: Tòa nhà Comeco, 549 Điện Biên Phủ, Phường Bàn Cờ, TP. Hồ Chí Minh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

6 tháng đầu năm 2025

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

1. TIỀN	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
* Tiền mặt (VND)	3.286.712	15.699.364
* Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	77.884.040.439	27.653.302.552
- Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam - CN Quận 1	32.831.596.345	8.715.028.951
- Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát Triển Nông Thôn Việt Nam - CN 10	301.954.053	304.370.453
- Công ty CP Chứng khoán Bảo Việt	548.228.496	160.006.508
- Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại - CN Sài Gòn	59.420.354	59.415.999
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Quận 10	30.018.982.471	6.603.977.340
- Ngân Hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Kỳ Đồng	9.970.023.584	10.370.262.009
- Ngân hàng TMCP Phát Triển TP. HCM - CN Vạn Hạnh	133.680.406	108.354.955
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát Triển Việt Nam - CN Quận 3	3.948.210.886	1.291.701.595
- Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam - CN Hồ Chí Minh	37.074.262	30.804.170
- Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Bắc Sài Gòn	34.869.582	9.380.572
* Tiền đang chuyển	7.627.327.759	7.895.509.056
* Các khoản tương đương tiền (Tiền gửi NH kỳ hạn dưới 3 tháng)	30.000.000.000	60.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát Triển Việt Nam - CN Quận 3		60.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam - CN Quận 1	30.000.000.000	
Cộng	115.514.654.910	95.564.510.972

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
6 tháng đầu năm 2025

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

		Số cuối kỳ			Số đầu năm			Đơn vị tính: VND
Số lượng Cp (CP)	Tỷ lệ % vốn nắm giữ	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Tỷ lệ % vốn nắm giữ	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
a. Chứng khoán kinh doanh								
- Cổ phiếu								
		19.346.704.000	7.472.387.125	15.765.436.075		19.346.704.000	6.896.371.150	15.769.707.200
	43.800	444.000.000	192.588.000	251.412.000		444.000.000	226.752.000	217.248.000
	5.000	87.500.000		1.849.500.000		87.500.000		1.350.000.000
	264.752	5.775.685.000	3.763.569.800	2.012.115.200		5.775.685.000	3.472.342.600	2.303.342.400
	176.942	3.989.625.000		5.768.309.200		3.989.625.000		5.644.449.800
	356.256	4.637.520.000	1.662.782.400	2.974.737.600		4.637.520.000	1.609.344.000	3.028.176.000
	26.469	46.600.000		397.035.000		46.600.000		448.649.550
	200.000	2.000.000.000		2.000.000.000		2.000.000.000		2.000.000.000
	17.640	272.599.000	152.294.200	120.304.800		272.599.000	140.651.800	131.947.200
	99.675	2.093.175.000	1.701.152.725	392.022.275		2.093.175.000	1.447.280.750	645.894.250
CTCP (PEG)								
b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác								
- Đầu tư vào đơn vị khác								
		12.000.000.000	10.119.495.776	1.880.504.224		12.000.000.000	10.885.455.525	1.114.544.475
		12.000.000.000	10.119.495.776	1.880.504.224		12.000.000.000	10.885.455.525	1.114.544.475
	200.000	2.000.000.000	119.495.776	1.880.504.224	6,01%	2.000.000.000	885.455.525	1.114.544.475
	1.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000		14,93%	10.000.000.000	10.000.000.000	

Ghi chú :

(*) Tới thời điểm phát hành báo cáo kiểm toán này chưa thu thập được báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2025; Do vậy, mức trích dự phòng này được tạm trích căn cứ vào báo cáo tài chính năm 2024 (mức trích lập dự phòng này có thể thay đổi khi thu thập được báo cáo tài chính của đơn vị và sẽ được điều chỉnh vào kỳ sau "nếu có").

(**) Tới thời điểm phát hành báo cáo kiểm toán này chưa thu thập được báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2025; Do vậy, mức trích lập dự phòng này có thể thay đổi khi thu thập được báo cáo tài chính của đơn vị và sẽ được điều chỉnh vào kỳ sau "nếu có".

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - XĂNG DẦU (COMECO)

Địa chỉ: Tòa nhà Comeco, 549 Điện Biên Phủ, Phường Bàn Cờ, TP. Hồ Chí Minh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

6 tháng đầu năm 2025

Đơn vị tính: VND	
Số cuối kỳ	Số đầu năm
62.390.085.222	60.162.608.983
43.499.697.351	42.975.577.641
34.953.976.000	35.551.476.000
8.545.721.351	7.424.101.641
18.890.387.871	17.187.031.342
2.588.724.729	2.494.296.065
16.301.663.142	14.692.735.277
62.390.085.222	60.162.608.983
Số cuối năm	Số đầu năm
13.891.500	
13.891.500	
13.891.500	

3. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

Ngắn hạn

* Phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng

- Công ty TNHH Điện Tử Huyndai Việt Nam

- Công ty TNHH MTV Môi Trường Đô Thị

* Các khoản phải thu khách hàng khác

- Công ty TNHH Vận tải KUMHO SAMCO BUSLINES

- Các đối tượng khác

Cộng

4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

* Ngắn hạn

- Công ty TNHH Lụa Việt

Cộng

5. PHẢI THU KHÁC

a) Ngắn hạn

- Phải thu tạm ứng

+ Nguyễn Tuệ Minh

+ Đỗ Quốc Thông

+ Lê Văn

+ Đối tượng khác

- Lãi dự thu

- Phải thu khác

b) Dài hạn

- Tiền đặt cọc thuế mặt bằng

Cộng

Số cuối kỳ		Số đầu năm	
Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
1.401.286.424		253.415.225	
1.316.263.417		97.557.773	
		38.448.000	
521.406.400			
231.092.122			
563.764.895			
		59.109.773	
85.023.007		77.068.493	
2.020.000.000		78.788.959	
2.020.000.000		1.900.000.000	
		1.900.000.000	
3.421.286.424		2.153.415.225	



CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - XĂNG DẦU (COMECO)

Địa chỉ: Tòa nhà Comeco, 549 Điện Biên Phủ, Phường Bàn Cờ, TP. Hồ Chí Minh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

6 tháng đầu năm 2025

6. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ		Số đầu năm			
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi được	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi được
Phải thu khách hàng						
- Công ty TNHH Điện Tử Hyundai Việt Nam (*)		34.953.976.000			35.551.476.000	
Cộng		34.953.976.000			35.551.476.000	

Ghi chú (*): Khoản nợ xấu đã trích lập dự phòng phải thu khó đòi 100% trên số dư nợ phải thu phát sinh theo hợp đồng mua bán hàng hóa số 150/HD-VX ngày 09/02/2012 giữa Công ty Cổ Phần Vật tư - Xăng dầu (COMECO) và Công ty TNHH Điện Tử Hyundai Việt Nam, thời hạn thanh toán tiền hàng trong vòng 30 ngày kể từ ngày bên bán (COMECO) phát hành hóa đơn GTGT cho mỗi đợt giao hàng, được đảm bảo thanh toán bằng thư bảo lãnh số 1102/12/BL - HDB013 ngày 11/02/2012 của Ngân hàng Phát Triển Nhà TP.HCM (HD Bank) có giá trị bảo lãnh là 50 tỷ đồng. Sau khi thu được một phần tiền nợ là 6.712.080.000 VND và căn trừ bằng hàng hóa với giá trị là 4.381.982.000 VND, số tiền còn nợ là 38.878.946.000 VND chưa được Ngân hàng thanh toán thay như cam kết trong thư bảo lãnh; Do vậy, ngày 01/9/2012 Công ty đã khởi kiện yêu cầu Ngân Hàng HD Bank thanh toán theo cam kết bảo lãnh, vụ án đã được Tòa án nhân dân cấp cao Tp. Hà Nội xét xử (trong năm 2017, 2018, 2019, 2021 và 2025 đã thu hồi thêm số tiền là 3.924.970.000 VND, số dư còn lại là 34.953.976.000 VND đến nay chưa thu hồi được).

7. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi đường	21.603.660.362		43.096.000.001	
- Công cụ, dụng cụ	90.745.000		52.275.000	
- Hàng hóa	27.568.590.005		27.194.822.766	
Cộng	49.262.995.367		70.343.097.767	

8. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

- * Chi phí xây dựng cơ bản dở dang
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác

Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	9.456.863.896		6.930.825.988
	9.456.863.896		6.930.825.988
Cộng	9.456.863.896		6.930.825.988



CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - XĂNG DẦU (COMECO)

Địa chỉ: Tòa nhà Comeco, 549 Điện Biên Phủ, Phường Bàn Cờ, TP. Hồ Chí Minh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

6 tháng đầu năm 2025

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	Tổng Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	178.432.853.868	26.443.605.745	29.448.020.185	4.191.700.591	238.516.180.389
- Mua trong kỳ	490.520.320				490.520.320
- Cải tạo sửa chữa					
- Đầu tư XDCB hoàn thành					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác			2.371.914.520		2.371.914.520
Số dư cuối kỳ	178.923.374.188	26.443.605.745	27.076.105.665	4.191.700.591	236.634.786.189
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	67.352.904.559	24.890.761.462	21.740.313.073	3.967.970.591	117.951.949.685
- Khấu hao trong kỳ	2.766.766.706	191.039.618	713.624.190	39.480.000	3.710.910.514
- Tăng khác					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác			2.371.914.520		2.371.914.520
Số dư cuối kỳ	70.119.671.265	25.081.801.080	20.082.022.743	4.007.450.591	119.290.945.679
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu năm	111.079.949.309	1.552.844.283	7.707.707.112	223.730.000	120.564.230.704
2. Tại ngày cuối kỳ	108.803.702.923	1.361.804.665	6.994.082.922	184.250.000	117.343.840.510

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 đồng.
 - Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: 59.169.587.169 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - XĂNG DẦU (COMECO)

Địa chỉ: Tòa nhà Comeco, 549 Điện Biên Phủ, Phường Bàn Cờ, TP. Hồ Chí Minh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

6 tháng đầu năm 2025

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền SD Đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng Cộng
Nguyên giá Số dư đầu năm - Mua trong kỳ - Cải tạo sửa chữa - Đầu tư XDCB hoàn thành - Chuyển sang bất động sản đầu tư - Thanh lý, nhượng bán - Giảm khác	138.636.025.363		1.153.000.000 243.300.000		139.789.025.363 243.300.000
Số dư cuối kỳ Giá trị hao mòn lũy kế Số dư đầu năm - Khấu hao trong kỳ - Tăng khác - Chuyển sang bất động sản đầu tư - Thanh lý, nhượng bán - Giảm khác	138.636.025.363 28.944.473.606 1.567.869.246		1.396.300.000 696.500.000 33.659.000		140.032.325.363 29.640.973.606 1.601.528.246
Số dư cuối kỳ III. Giá trị còn lại 1. Tại ngày đầu năm 2. Tại ngày cuối kỳ	30.512.342.852 109.691.551.757 108.123.682.511		730.159.000 456.500.000 666.141.000		31.242.501.852 110.148.051.757 108.789.823.511

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 đồng.
 - Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng: 924.528.583 đồng



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

6 tháng đầu năm 2025

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

* Dài hạn

- Giá trị quyền sử dụng đất thuê trả tiền thuê đất một lần (*)
- Công cụ, dụng cụ chưa phân bổ

Cộng

Số cuối kỳ	Số đầu năm
34.874.537.981	36.160.611.936
34.293.124.100	34.911.106.196
581.413.881	1.249.505.740
34.874.537.981	36.160.611.936

Đơn vị tính: VND

Ghi chú (*): Đây là giá trị quyền sử dụng đất thuê đã trả tiền thuê cho cả thời gian thuê đất (đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất):

STT	Vị trí đất	Diện tích thuê	Thời gian thuê	Cơ quan cấp giấy CN quyền SD đất	Trị giá	Giá trị còn lại
1	Thửa số 4822 Tờ bản đồ số 2 Địa chỉ Xã Nhị Thành, Huyện Thủ Thừa, Tỉnh Long An	3.314 m2	Đến 10/9/2058	Sở Tài nguyên và Môi trường Tỉnh Long An	14.950.206.278	12.773.302.558
2	Thửa số 106 Tờ bản đồ số 40 Địa chỉ Xã Hố Nai 3, Huyện Trảng Bom, Tỉnh Đồng Nai	3.872 m2	Đến 01/01/2046	Sở Tài nguyên và Môi trường Tỉnh Đồng Nai	9.678.679.000	5.488.598.364
3	Thửa số 378 Tờ bản đồ số 2 Địa chỉ Phường 16, Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh	614 m2	Đến 04/09/2052	Ủy ban Nhân dân Tp.HCM	2.248.400.000	1.315.314.075
4	Thửa số 1773 Tờ bản đồ số 3 Địa chỉ Thị trấn Bến Lức, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An	2.500 m2	Đến 04/4/2053	Sở Tài nguyên và Môi trường Tỉnh Long An	17.500.000.000	14.715.909.103
Tổng					44.377.285.278	34.293.124.100

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

6 tháng đầu năm 2025

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
* Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
- Công ty TNHH TM DV Nam Giang	6.599.437.156	6.599.437.156	3.047.581.800	3.047.581.800
- Công ty CP Hóa Dầu Mekong	2.019.737.148	2.019.737.148	1.154.315.800	1.154.315.800
- Công ty TNHH An Dương	697.850.000	697.850.000	1.375.980.000	1.375.980.000
- Công ty TNHH An Dương	11.800.008	11.800.008		
* Phải trả người bán là các bên liên quan				
- Công ty CP Dầu Nhot PV OIL	3.870.050.000	3.870.050.000	517.286.000	517.286.000
- Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP (PVOIL)	3.870.050.000	3.870.050.000	517.286.000	517.286.000
Cộng	6.599.437.156	6.599.437.156	3.047.581.800	3.047.581.800

13. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

* Ngắn hạn				
- Công ty TNHH MTV KCN Vĩnh Lộc			11.116.313.410	6.926.252.932
- Công ty TNHH Kỹ thuật Xây dựng Đồng Phong			7.298.785.600	3.456.265.600
- Các đối tượng khác			503.740.000	574.100.000
* Người mua trả tiền trước là các bên liên quan			2.983.275.410	2.499.484.132
- Công ty TNHH Hai Thành Viên Anh Hòa			330.512.400	396.403.200
- Công ty TNHH Hai Thành Viên Anh Hòa			330.512.400	396.403.200
Cộng			11.116.313.410	6.926.252.932

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

Số đầu năm		Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
Phải thu	Phải nộp	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Phải thu	Phải nộp
	4.107.482.374	25.789.016.924	27.861.002.416		2.035.496.882
		8.462.473.970	7.797.785.654		664.688.316
	3.075.286.259	1.517.555.667	4.075.553.932		517.287.994
		2.010.860.511	2.010.860.511		
	1.032.196.115	13.754.126.776	13.932.802.319		853.520.572
		44.000.000	44.000.000		
	4.107.482.374	25.789.016.924	27.861.002.416		2.035.496.882

- * Thuế
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra
 - Thuế thu nhập doanh nghiệp
 - Thuế thu nhập cá nhân
 - Tiền nhà đất, tiền thuê đất
 - Thuế môn bài

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế, do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - XĂNG DẦU (COMECO)

Địa chỉ: Tòa nhà Comeco, 549 Điện Biên Phủ, Phường Bàn Cờ, TP. Hồ Chí Minh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

6 tháng đầu năm 2025

Đơn vị tính: VND

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

- Lương phải trả công nhân viên

Cộng

Số cuối kỳ

Số đầu năm

33.151.214.280

17.054.061.480

33.151.214.280

17.054.061.480

16. PHẢI TRẢ KHÁC

* Ngắn hạn

- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát Triển Việt Nam - CN Quận 3

- Công ty TNHH Vận tải Kumho Samco Buslines

- Công ty TNHH Samaa

- Công ty CP Bán lẻ Kỹ thuật số FPT

- Công ty TNHH MTV Hân Du Travel

- Công ty TNHH MTV Công trình Giao thông Sài Gòn

- Công ty TNHH MTV Dịch vụ Mor

- Phải trả khác

Cộng

Số cuối kỳ

Số đầu năm

10.171.127.371

10.517.439.975

2.138.774.417

2.138.774.417

1.020.000.000

1.021.676.400

300.000.000

300.000.000

297.000.000

287.100.000

250.000.000

250.000.000

196.680.100

196.680.100

390.000.000

6.323.209.058

5.578.672.854

6.323.209.058

10.171.127.371

10.517.439.975

17. QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI, BAN ĐIỀU HÀNH

- Quỹ khen thưởng

- Quỹ phúc lợi

Cộng

Số cuối kỳ

Số đầu năm

10.821.455.083

6.250.874.083

2.275.880.821

2.577.335.821

13.097.335.904

8.828.209.904

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

6 tháng đầu năm 2025

Đơn vị tính: VND

b/ Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu	Tỷ lệ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Công ty TNHH Một Thành Viên Dầu Khí Thành Phố (SAIGON PETRO)	39,65%	55.987.570.000	55.987.570.000
- Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP (PVOIL)	44,79%	63.250.160.000	63.250.160.000
- Vốn góp của các cổ đông khác	15,56%	21.968.550.000	21.968.550.000
Cộng	100%	141.206.280.000	141.206.280.000

c/ Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	141.206.280.000	141.206.280.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ		
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối năm	141.206.280.000	141.206.280.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	21.180.942.000	21.180.942.000

d/ Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14.120.628	14.120.628
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	14.120.628	14.120.628
+ Cổ phiếu phổ thông	14.120.628	14.120.628
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.120.628	14.120.628
+ Cổ phiếu phổ thông	14.120.628	14.120.628
+ Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đ/CP

đ/ Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

e/ Các quỹ của doanh nghiệp	99.685.822.404	99.685.822.404
- Quỹ đầu tư và phát triển	99.685.822.404	99.685.822.404

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Kỳ này	Kỳ trước
- Doanh thu bán hàng hóa	1.756.032.672.706	2.152.127.904.275
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	14.210.206.291	14.563.560.718
Cộng	1.770.242.878.997	2.166.691.464.993

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

6 tháng đầu năm 2025

2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

- Chiết khấu hàng bán

Cộng

Kỳ này

Kỳ trước

208.527.381

160.976.973

208.527.381**160.976.973****3. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

- Doanh thu bán hàng hóa

- Doanh thu cung cấp dịch vụ

Cộng

Kỳ này

Kỳ trước

1.755.824.145.325

2.151.966.927.302

14.210.206.291

14.563.560.718

1.770.034.351.616**2.166.530.488.020****4. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

- Giá vốn hàng hóa

- Giá vốn dịch vụ đã cung cấp

Cộng

Kỳ này

Kỳ trước

1.671.624.571.461

2.056.769.818.551

4.410.090.238

4.547.008.552

1.676.034.661.699**2.061.316.827.103****5. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay

- Cổ tức, lợi nhuận được chia

Cộng

Kỳ này

Kỳ trước

636.205.706

633.221.596

689.671.000

878.512.000

1.325.876.706**1.511.733.596****6. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

- Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính

- Chi phí tài chính khác

Cộng

Kỳ này

Kỳ trước

(189.943.774)

(1.442.332.435)

1.644.132

1.413.168

(188.299.642)**(1.440.919.267)****7. THU NHẬP KHÁC**

- Thu nhập thanh lý TSCĐ

- Thu nhập khác

Cộng

Kỳ này

Kỳ trước

390.079.000

3.639.538

935.875

393.718.538**935.875****8. CHI PHÍ KHÁC**

- Phạt chậm nộp, vi phạm hành chính

- Chi phí khác

Cộng

Kỳ này

Kỳ trước

532.449.000

18.199

232.937.528

18.199**765.386.528****9. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

- Chi phí nhân công

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu

- Chi phí khấu hao

- Chi phí dịch vụ mua ngoài

- Chi phí bằng tiền khác

Cộng

Kỳ này

Kỳ trước

42.478.967.116

47.278.227.750

190.483.974

208.454.531

5.698.939.308

5.127.125.741

22.849.497.958

24.351.215.469

7.568.418.223

8.394.083.157

78.786.306.579**85.359.106.648**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

6 tháng đầu năm 2025

b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

- Chi phí nhân viên quản lý
- Hoàn nhập công nợ phải thu khó đòi
- Chi phí khấu hao
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí bằng tiền khác

Cộng**Kỳ này****Kỳ trước**

8.233.386.285

9.380.418.508

(597.500.000)

85.937.424

85.937.424

48.903.057

53.089.648

2.007.998.743

1.896.896.775

9.778.725.509**11.416.342.355****10. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu
- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao TSCĐ
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí bằng tiền khác
- Hoàn nhập công nợ phải thu khó đòi

Cộng**Kỳ này****Kỳ trước**

190.483.974

208.454.531

54.928.103.401

60.966.101.938

5.930.420.856

5.403.819.923

22.937.602.129

24.443.506.231

9.586.011.966

10.300.574.932

(597.500.000)

92.975.122.326**101.322.457.555****11. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN kỳ này

Cộng**Kỳ này****Kỳ trước**

1.517.555.667

2.243.053.187

1.517.555.667**2.243.053.187****12. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI**

- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế

Cộng**Kỳ này****Kỳ trước**

(186.982.962)

(186.982.962)

(186.982.962)**(186.982.962)****13. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN
- Trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi ... (*)
- Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Kỳ này**Kỳ trước**

6.011.961.811

8.570.343.899

5.375.000.000

5.375.000.000

636.961.811

3.195.343.899

14.120.628

14.120.628

45**226**

Ghi chú: () Việc trích số Quỹ Khen thưởng - Phúc lợi kỳ này được tạm tính bằng số kỳ trước căn cứ vào kết quả phân chia lợi nhuận năm 2024 của Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 ngày 18 tháng 4 năm 2025.*

14. CHI PHÍ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN KIỂM SOÁT

- Thù lao của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát

Cộng**Kỳ này****Kỳ trước**

330.000.000

330.000.000

330.000.000**330.000.000**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

6 tháng đầu năm 2025

15. THUẾ TNDN PHẢI NỘP VÀ LỢI NHUẬN SAU THUẾ TRONG KỲ

	Kỳ này	Kỳ trước
+ Tổng lợi nhuận trước thuế	7.342.534.516	10.626.414.124
+ Các khoản điều chỉnh tăng		532.449.000
+ Các khoản điều chỉnh giảm	689.671.000	878.512.000
- Cổ tức lợi nhuận được chia	689.671.000	878.512.000
+ Tổng thu nhập chịu thuế	6.652.863.516	10.280.351.124
+ Thuế TNDN phải nộp	1.517.555.667	2.243.053.187
+ Thuế TNDN truy thu		
+ Thuế TNDN hoãn lại	(186.982.962)	(186.982.962)
+ Lợi nhuận sau thuế TNDN	6.011.961.811	8.570.343.899

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**1- Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:**

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường: 0 đồng

2- Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường: 0 đồng

VIII. NHỮNG THÔNG TIN BỔ SUNG**1- Giao dịch giữa các bên liên quan:****a) Các bên liên quan**

Tên đơn vị	Quan hệ
- Công ty TNHH Một Thành Viên Dầu Khí Thành Phố HCM (SAIGON PETRO)	Cổ đông lớn
- Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP (PVOIL)	Cổ đông lớn
- Công ty CP Dầu nhờn PVOIL (PVOIL Lube)	Ông Lê Văn Bách (Thành viên HĐQT) làm đại diện pháp luật
- Công ty TNHH Hai thành viên Anh Hòa	Có phần vốn góp của bà Dương Thị Đài Trang (là vợ của ông Lê Tấn Thương, thành viên HĐQT - TGD Công ty)
- Hội đồng quản trị, Tiểu ban Kiểm toán nội bộ, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng	Ban điều hành và các cá nhân có liên quan

b) Trong 6 tháng đầu năm 2025, Công ty phát sinh một số nghiệp vụ với các bên có liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
- Công ty TNHH Một Thành Viên Dầu Khí Thành Phố HCM (SAIGON PETRO)	Bên liên quan	Mua xăng dầu Thanh toán tiền mua xăng dầu	893.901.218.400 893.901.218.400
- Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP (PVOIL)	Bên liên quan	Mua xăng dầu Thanh toán tiền mua xăng dầu	833.446.520.000 829.576.470.000
- Công ty CP Dầu nhờn PVOIL (PVOIL Lube)	Bên liên quan	Mua hàng dầu nhớt Thanh toán tiền mua dầu nhớt	2.216.940.000 2.734.226.000
- Công ty TNHH Hai thành viên Anh Hòa	Bên liên quan	Bán xăng dầu Thu tiền bán xăng	22.541.430.000 22.475.539.200

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

6 tháng đầu năm 2025

c) Tại ngày 30/06/2025 số dư các khoản công nợ phải thu, phải trả với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Công ty CP Dầu nhờn PVOIL (PVOIL Lube)	Bên liên quan	Phải trả người bán		517.286.000
- Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP (PVOIL)	Bên liên quan	Phải trả người bán	3.870.050.000	
- Công ty TNHH Hai thành viên Anh Hòa	Bên liên quan	Người mua trả tiền trước	330.512.400	396.403.200

Trong 6 tháng đầu năm 2025, Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị, ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát và Tiểu ban Kiểm toán nội bộ như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Kỳ này
Thành viên của Hội đồng quản trị		
Thù lao		
Ông Lê Văn Nghĩa	Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 01 tháng 6 năm 2025)	57.500.000
Ông Lý Vĩnh Hòa	Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 01 tháng 6 năm 2025)	47.500.000
Ông Lê Văn Bách	Thành viên	45.000.000
Ông Lê Tấn Thương	Thành viên	45.000.000
Ông Huỳnh Ngọc Thành	Thành viên	45.000.000
Thành viên Ban Tổng Giám đốc		
Lương		
Ông Lê Tấn Thương	Tổng Giám đốc	696.019.178
Ông Phạm Văn Khoa	Phó Tổng Giám đốc	444.893.602
Ông Nguyễn Chon Quang	Phó Tổng Giám đốc	407.179.877
Ông Nguyễn Hữu Hoàng	Giám đốc Tài chính - Kế toán trưởng	266.661.652
Thành viên của Ban kiểm soát		
Thù lao		
Bà Ngô Phương Hạnh	Trưởng ban	36.000.000
Ông Nguyễn Đức Linh	Thành viên	27.000.000
Bà Trần Thị Tố Như	Thành viên	27.000.000
Thành viên của Tiểu ban Kiểm toán nội bộ		
Thù lao		
Bà Nguyễn Thị Kim Nhiên	Trưởng ban	15.000.000
Bà Nguyễn Thị Kim Thiện	Thành viên	12.000.000
Bà Nguyễn Cát Phương Yên	Thành viên	12.000.000

2- Báo cáo bộ phận

- Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý: Toàn lãnh thổ Việt Nam.
- Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Hoạt động chủ yếu của Công ty là kinh doanh xăng dầu nên không trình bày báo cáo bộ phận.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - XĂNG DẦU (COMECO)

Địa chỉ: Tòa nhà Comeco, 549 Điện Biên Phủ, Phường Bàn Cờ, TP. Hồ Chí Minh.

3- Công cụ tài chính

a) Tài sản tài chính và Nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách		Giá trị dự phòng		Giá trị hợp lý	
	Ngày 30/06/2025	Ngày 31/12/2024	Ngày 30/06/2025	Ngày 31/12/2024	Ngày 30/06/2025	Ngày 31/12/2024
Tài sản tài chính						
- Tiền và các khoản tương đương tiền	115.514.654.910	95.564.510.972			115.514.654.910	95.564.510.972
- Phải thu của khách hàng	62.390.085.222	60.162.608.983	(34.953.976.000)	(35.551.476.000)	27.436.109.222	24.611.132.983
- Phải thu ngắn hạn khác	1.401.286.424	253.415.225			1.401.286.424	253.415.225
Cộng	179.306.026.556	155.980.535.180	(34.953.976.000)	(35.551.476.000)	144.352.050.556	120.429.059.180
Nợ phải trả tài chính						
- Phải trả người bán	6.599.437.156	3.047.581.800			6.599.437.156	3.047.581.800
- Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	10.171.127.371	10.517.439.975			10.171.127.371	10.517.439.975
Cộng	16.770.564.527	13.565.021.775			16.770.564.527	13.565.021.775

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính là giá trị mà một tài sản có thể được trao đổi, hoặc một khoản nợ phải trả có thể được thanh toán giữa các bên có đầy đủ hiểu biết, mong muốn giao dịch, trong một giao dịch trao đổi ngang giá.



CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - XĂNG DẦU (COMECO)

Địa chỉ: Tòa nhà Comeco, 549 Điện Biên Phủ, Phường Bàn Cờ, TP. Hồ Chí Minh.

b) Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các nhân tố rủi ro tài chính:

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính:

- Rủi ro thị trường
- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, giám sát rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

b.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất, và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty không có rủi ro ngoại tệ do việc mua và bán hàng hoá, dịch vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ kế toán chủ yếu là đồng Việt Nam.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Công ty không có rủi ro lãi suất do các khoản vay theo lãi suất cố định và công ty luôn được các ngân hàng xếp hạng tín dụng tốt nên lãi suất các tổ chức thường áp dụng ở mức lãi suất phù hợp nhất so với thị trường.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái. Vấn đề này không ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính của Công ty.

b.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Các khách hàng của Công ty chủ yếu là các Công ty, tổ chức của các tỉnh thành trong khu vực phía Nam, có mối quan hệ truyền thống lâu năm trong lĩnh vực xăng dầu, đồng thời các khách hàng này cũng được xem xét và đánh giá khả năng thanh toán định kỳ nên những rủi ro về phải thu khó đòi từ khách hàng rất ít.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách đưa ra chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình công nợ để đôn đốc thu hồi.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

b.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - XĂNG DẦU (COMECO)

Địa chỉ: Tòa nhà Comeco, 549 Điện Biên Phủ, Phường Bàn Cờ, TP. Hồ Chí Minh.

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
Tại 30/06/2025			
Tiền và các khoản tương đương tiền	115.514.654.910		115.514.654.910
Phải thu khách hàng và phải thu khác	63.791.371.646	2.020.000.000	65.811.371.646
Đầu tư ngắn hạn	11.874.316.875		11.874.316.875
Đầu tư dài hạn		1.880.504.224	1.880.504.224
Tài sản tài chính khác			
Tổng Cộng	191.180.343.431	3.900.504.224	195.080.847.655
Tại 01/01/2025			
Tiền và các khoản tương đương tiền	95.564.510.972		95.564.510.972
Phải thu khách hàng và phải thu khác	60.416.024.208	1.900.000.000	62.316.024.208
Đầu tư ngắn hạn	12.450.332.850		12.450.332.850
Đầu tư dài hạn		1.114.544.475	1.114.544.475
Tài sản tài chính khác			
Tổng Cộng	168.430.868.030	3.014.544.475	171.445.412.505

IX. TRÌNH BÀY LẠI SỐ LIỆU BÁO CÁO KỲ TRƯỚC

Chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu số kỳ trước đã điều chỉnh lại do trích quỹ Khen thưởng, Phúc lợi ... năm 2024 đã được trích vào năm 2025 căn cứ vào Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 ngày 18 tháng 4 năm 2025 về việc phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ năm 2024. Do đó chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu kỳ trước được điều chỉnh và trình bày lại như sau:

Chỉ tiêu	Mã số	Kỳ trước		
		Số liệu trình bày trước đây	Ảnh hưởng của việc trình bày lại	Số liệu đã được trình bày lại
Báo cáo kết quả hoạt động kinh				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	607	(381)	226

X. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Số liệu so sánh

Số dư đầu năm trên Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2025 là số dư cuối năm trên Báo cáo tài chính năm 2024 đã được kiểm toán bởi công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam.

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Công Nam

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Hữu Hoàng

Lập, ngày 01 tháng 08 năm 2025

KT. Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Phạm Văn Khoa